

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.8%	-3.6%	-8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.53
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

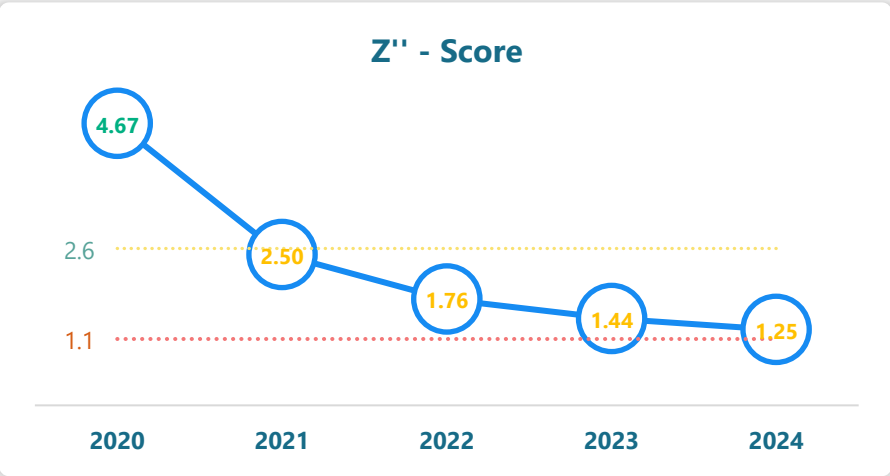
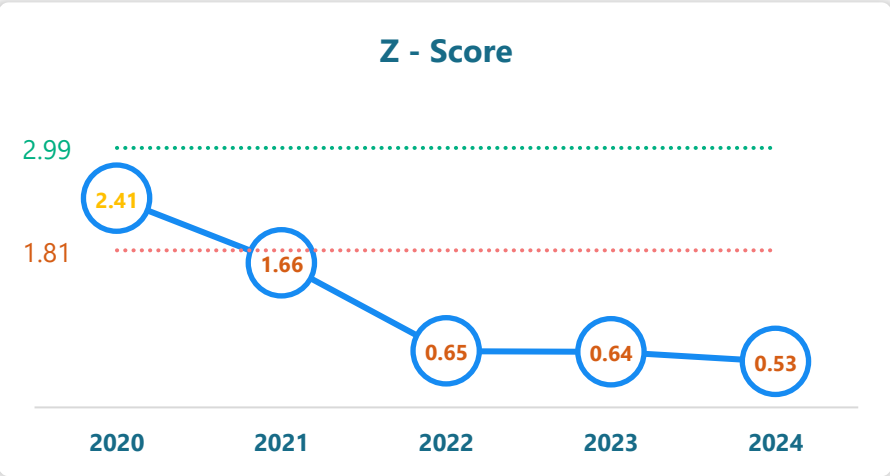
Hệ số nguy cơ phá sản	1.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
66.6		▼ 226
tỷ VNĐ		▼ 77.3%

LN sau thuế	2024	YoY
0.82		▼ 0.27
tỷ VNĐ		▼ 24.2%

ROE	2024
0.1%	

ROA	2024
0.0%	



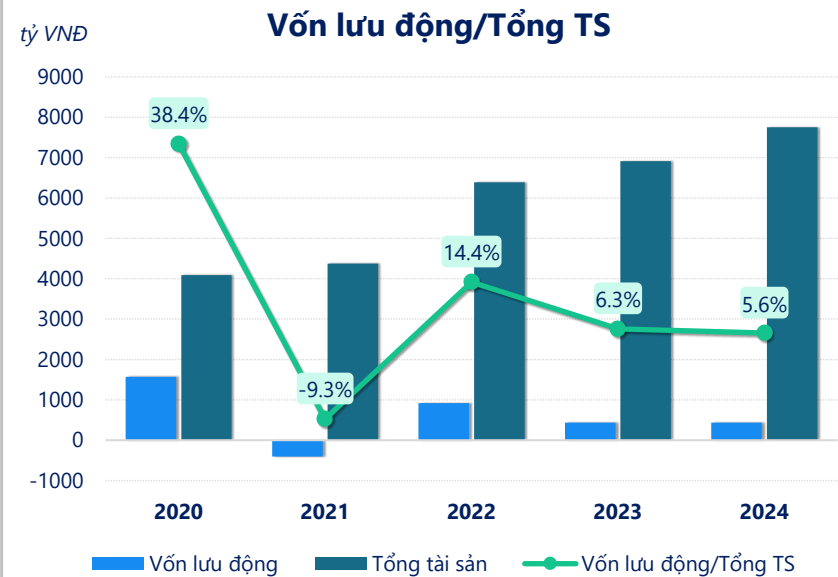
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NBB** năm **2024** đạt **0.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NBB** năm **2024** đạt **1.25**, thấp hơn so với năm 2023 (1.44). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NBB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 77.3%** chỉ còn **66.65** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.2%** chỉ còn **0.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

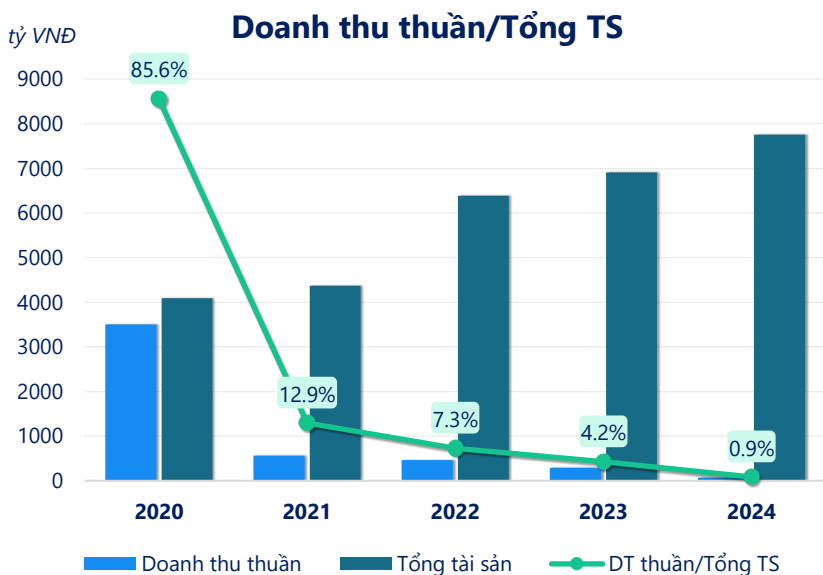
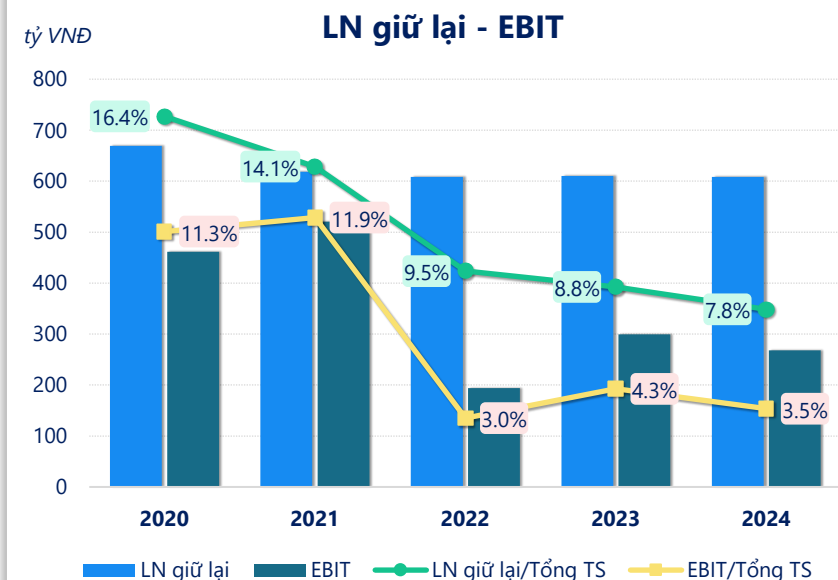
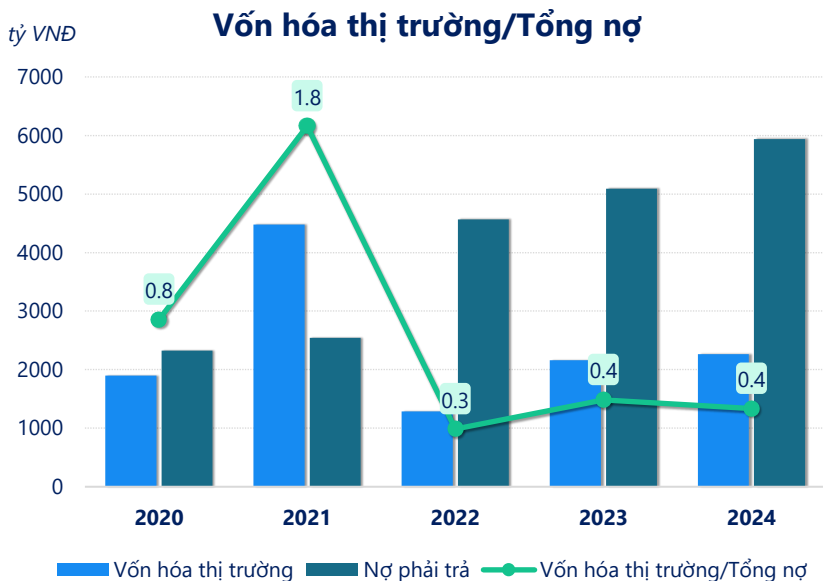
CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HSX: NBB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,756	6,910	12.2%
Tài sản ngắn hạn	3,006	2,681	12.1%
Tiền và tương đương tiền	33.1	15.8	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	0	
Phải thu ngắn hạn	945	1,035	-8.7%
Hàng tồn kho	1,949	1,578	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	70.4	51.6	36.3%
Tài sản dài hạn	4,750	4,229	12.3%
Phải thu dài hạn	2,409	2,032	18.5%
Tài sản cố định	218	222	-1.9%
Bất động sản đầu tư	8.82	9.49	-7.0%
Tài sản dở dang	1,797	1,654	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.6	36.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	238	3.9%
Lợi thế thương mại	34.0	38.0	-10.5%
Nợ phải trả	5,937	5,089	16.7%
Nợ ngắn hạn	2,574	2,245	14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,712	1,101	55.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	131	-26.8%
Nợ dài hạn	3,363	2,845	18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,714	2,539	6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,818	1,821	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,818	1,821	-0.1%
Vốn điều lệ	1,005	1,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,501	565	466	293	66.6
Giá vốn hàng bán	2,720	310	240	188	44.3
Lợi nhuận gộp	781	255	227	105	22.3
Doanh thu HĐTC	20.3	435	151	353	316
Chi phí TC	198	166	260	323	255
Chi phí lãi vay	3.65	99.3	170	263	252
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	3.08	2.92	1.33	1.34
Chi phí QLDN	41.4	66.5	42.6	49.1	15.4
LN thuần từ HĐKD	435	455	72.9	84.5	66.0
Lợi nhuận khác	23.1	-33.6	-49.2	-48.5	-50.2
LN trước thuế	458	421	23.7	36.0	15.8
Lợi nhuận sau thuế	327	313	7.18	1.09	0.82
LNST của CĐ cty mẹ	327	314	6.00	1.91	1.17

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	-103	-1,144	-500	-726
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	-477	-817	-258	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-354	543	1,943	762	980
Tiền đầu kỳ	139	67.5	30.2	12.1	15.7
Lưu chuyển tiền thuần	-72.0	-37.3	-18.0	3.66	17.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.5	30.2	12.1	15.8	33.1